|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH HÀ NAM** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/NQ-HĐND | *Hà Nam, ngày tháng năm 2024* |

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định một số chế độ, chính sách**

**đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện,**

**thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ …….**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Că cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Thực hiện Quyết định số*[*2112/QĐ-BVHTTDL*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/quyet-dinh-2112-qd-bvhttdl-2019-cong-bo-danh-muc-cac-mon-noi-dung-thi-dau-the-thao-417098.aspx)*ngày 14/6/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố danh mục các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II và nhóm III;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chế độ, chính sách đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra số / ngày tháng năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù; chế độ đãi ngộ; tiền thưởng theo thành tích thi đấu tại các giải thể thao quốc tế; định mức cấp phát trang thiết bị tập huấn, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam; thuê huấn luyện viên, vận động viên tập huấn và thi đấu cho đội bóng đá nữ tỉnh Hà Nam;

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được triệu tập theo quyết định của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu cho đội tuyển thể thao của tỉnh Hà Nam; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh;

b) Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 2. Chính sách về chế độ dinh dưỡng, thực phẩm chức năng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh**

1. Chính sách về chế độ dinh dưỡng

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh được hưởng mức ăn hàng ngày trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện là 165.000 đồng/người/ngày (riêng đối với vận động viên nghiệp dư được tập trung tập huấn, tuyển chọn bổ sung vào đội tuyển năng khiếu tỉnh có số lượng không quá 40 VĐV/năm, thời gian tập trung tập huấn không quá 45 ngày/năm).

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh trong thời gian tập trung thi đấu được hưởng mức ăn hàng ngày như huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ của tỉnh, theo mức quy định hiện hành.

2. Chính sách về chế độ thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao

Vận động viên tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao quy định tại Khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018, ngoài được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định còn được hưởng chế độ thực phẩm chức năng là 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hưởng chế độ thực phẩm chức năng theo quyết định cử tập huấn và thi đấu của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

a) Không quá 50 ngày đối với Đại hội thể thao toàn quốc;

b) Không quá 30 ngày đối với môn thể thao cá nhân tại giải vô địch quốc gia;

c) Không quá 60 ngày đối với môn thể thao tập thể tại giải vô địch quốc gia;

d) Không quá 30 ngày đối với môn thể thao tập thể tại giải vô địch trẻ, giải vô địch các lứa tuổi trẻ và các giải thể thao khác;

e) Không quá 15 ngày đối với môn thể thao cá nhân tại giải vô địch trẻ, giải vô địch các lứa tuổi trẻ và các giải thể thao khác.

3. Nội dung và mức chi dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam tham gia thi đấu Đại hội thể thao toàn quốc

Huấn luyện viên, vận động viên tham gia Đại hội thể thao toàn quốc theo quyết định cử tập huấn, thi đấu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được hưởng mức ăn 480.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 50 ngày và không được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định.

4. Thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng

a) Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập huấn nhưng không tham gia tập luyện do bị ốm đau, chấn thương, nghỉ ngày lễ, ngày tết, ngày thứ 7, chủ nhật được giữ nguyên mức ăn theo quy định hiện hành;

b) Căn cứ tính chất của từng giải thi đấu, từng môn thể thao đầu tư sâu, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức ăn trong thời gian thi đấu do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định và không căn cứ vào Điều lệ giải đấu.

**Điều 3.** **Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù, thu hút tài năng thể thao đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam.**

1. Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia ngoài mức chi đội tuyển quốc gia chi trả, được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/người/ngày đối với vận động viên triệu tập đội tuyển trẻ quốc gia; hỗ trợ thêm 300.000 đồng/người/ngày đối với vận động viên triệu tập đội tuyển quốc gia.

2. Huấn luyện viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia ngoài mức chi đội tuyển quốc gia chi trả, được hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày đối với huấn luyện viên triệu tập đội tuyển trẻ quốc gia; hỗ trợ thêm 150.000 đồng/người/ngày đối với huấn luyện viên triệu tập đội tuyển quốc gia.

3. Huấn luyện viên nữ, vận động viên nữ thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập huấn (tập luyện, huấn luyện), thi đấu và triệu tập các đội tuyển quốc gia, ngoài được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành còn được hỗ trợ thêm 30.000 đồng/người/ngày; huấn luyện viên nữ, vận động viên môn Bóng đá nữ hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ ngày.

4. Đối với vận động viên của tỉnh Hà Nam đạt huy chương tại giải vô địch quốc gia trở lên trong thời gian đang tập trung tập huấn và thi đấu khi có quyết định của đơn vị sử dụng vận động viên cử đi học Đại học chuyên ngành thể dục thể thao, được hỗ trợ 100% tiền học phí, tiền học bù (nghỉ học để tham gia thi đấu giải) theo quy định của cơ sở đào tạo.

**Điều 4. Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù đối với đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam và các đoàn thể thao khác**

1. Mức chi thuê huấn luyện viên, vận động viên

Đối với chuyên gia (Huấn luyện viên trưởng, Giám đốc kỹ thuật), vận động viên giỏi (đã lập thành tích cao tại các giải quốc gia, quốc tế) được hợp đồng chuyển nhượng thi đấu cho đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam theo thời vụ. Trong thời gian tập luyện, thi đấu cùng đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam được chi trả với mức sau và không được hưởng chế độ tiền ăn hàng ngày theo quy định hiện hành:

(Đơn vị tính triệu đồng/người/tháng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Vận động viên, huấn luyện viên** | **Mức chi/tháng/người** |
| 1 | Vận động viên hợp đồng trong nước | Không quá 40 |
| 2 | Vận động viên hợp đồng nước ngoài (Việt kiều) | Không quá 55 |
| 3 | Chuyên gia (HLV trưởng, Giám đốc kỹ thuật) | Không quá 40 |
| 4 | Huấn luyện viên nước ngoài | Không quá 60 |

2. Thưởng cho các đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam

Tập thể đội tuyển Bóng đá nữ tham gia thi đấu các giải quốc gia lập thành tích, ngoài được thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Giải thi đấu** | **Mức thưởng/tập thể đội** | | |
| **Huy chương vàng** | **Huy chương bạc** | **Huy chương đồng** |
| 1 | Vô địch quốc gia | 500 | 300 | 200 |
| 2 | Cúp quốc gia | 300 | 200 | 100 |
| 3 | Vô địch U19 quốc gia | 200 | 150 | 100 |
| 4 | Vô địch U16 quốc gia | 150 | 100 | 80 |

3. Thưởng cho các đoàn thể thao:

Các đoàn thể thao thi đấu tại các giải thể thao quốc gia đạt thành tích chung được xếp hạng toàn đoàn theo quy định của Điều lệ giải, mức thưởng cho đoàn vận động viên tham gia thi đấu giải đạt thứ hạng Nhất, Nhì, Ba toàn đoàn bằng 03 lần mức thưởng tương ứng một huy chương cá nhân vàng, bạc, đồng tại giải đó theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 06/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam thi đấu lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia *(hoặc theo quy định tại văn bản mới của tỉnh).*

**Điều 5.** **Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế**

Vận động viên được triệu tập tham gia thi đấu các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế lập thành tích, ngoài chế độ thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

1. Đối với vận động viên thi đấu cá nhân

*Đơn vị tính:triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cuộc thi** | **Mức thưởng** | | | |
| **HCV** | **HCB** | **HCĐ** | **Phá kỷ lục** |
| **I** | **Đại hội thể thao** |  |  |  |  |
| 1 | Đại hội Olympic | 250 | 150 | 90 | +90 |
| 2 | Tham dự chính thức Đại hội Olympic và FIFA World Cup | 50 | | |  |
| 3 | Đại hội Olympic trẻ | 60 | 40 | 20 | +20 |
| 4 | Đại hội thể thao châu Á | 100 | 60 | 40 | +40 |
| 5 | Đại hội thể thao Đông Nam Á | 35 | 20 | 15 | +15 |
| **II** | **Giải vô địch thế giới từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | 130 | 80 | 50 | +50 |
| 2 | Nhóm II | 50 | 30 | 20 | +20 |
| 3 | Nhóm III | 40 | 20 | 15 | +15 |
| **III** | **Giải vô địch châu Á từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | 50 | 30 | 25 | +25 |
| 2 | Nhóm II | 40 | 20 | 15 | +15 |
| 3 | Nhóm III | 25 | 12 | 8 | +8 |
| **IV** | **Giải vô địch Đông Nam Á từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | 30 | 15 | 12 | +12 |
| 2 | Nhóm II | 25 | 12 | 8 | +8 |
| 3 | Nhóm III | 15 | 10 | 6 | +6 |
| **V** | **Đại hội Thể thao khác** |  |  |  |  |
| 1 | Đại hội thể thao quy mô Thế giới khác | 50 | 30 | 20 | +20 |
| 2 | Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác | 25 | 15 | 10 | +10 |
| 3 | Giải thể thao quốc tế mở rộng | 8 | 6 | 4 | +4 |

2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp Châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng giành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, Châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với vận động viên thi đấu tập thể

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao tập thể hoặc môn có nội dung thi đấu tập thể, mức thưởng chung được hưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này.

5. Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế, ngoài chế độ thưởng theo quy định hiện hànhthì được thưởng thêm quy định như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên đạt giải cá nhân quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

7. Huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh Hà Nam được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia tham gia thi đấu lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng đối với huấn luyện viên, vận động viên quy định tại khoản 1,2,3,4,5 và 6 Điều này.

8. Các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III được thực hiện theo Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Điều 6**. **Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, huấn luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao**

1. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện thể lực chung cho huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao tỉnh Hà Nam được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Định mức cấp phát trang thiết bị tập huấn, thi đấu thể thao chung cho huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Định mức cấp phát trang thiết bị tập huấn và thi đấu thể thao cho huấn luyện viên, vận động viên của từng môn thể thao được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 7. Kinh phí thực hiện:**

Ngân sách tỉnh.

**Điều 8.** **Tổ chức thực hiện**

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù, định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Hà Nam.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX - Kỳ họp thứ hai mươi *(Kỳ họp chuyên đề năm 2024)* thông qua ngày….tháng…..năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày . . tháng … năm 2024./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - UBTV Quốc hội;  - Chính phủ;  - Các Bộ: Tài chính, VH-TT-DL, LĐTB và XH;  - Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính, VH-TT-DL;  - Cục KT VBQPPL-BTP;  - TT Tỉnh ủy;  - TT HĐND tỉnh;  - UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;  - Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;  - Các ban, các tổ, ĐB HĐND tỉnh;  - Các Sở: Tài chính, VH-TT-DL, LĐTB và XH;  - TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;  - Công báo tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Lê Thị Thủy** |

**PHỤ LỤC I**

**ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP THỂ LỰC CHUNG CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN THỂ THAO**

*(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày ...... tháng ..... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dụng cụ** | **ĐVT** | **Định mức**  **trang thiết bị**  (số lượng/VĐV/thời gian  sử dụng) | **Ghi chú** |
| 1 | Máy đạp đùi | Chiếc | Chiếc/20VĐV/ 3-5 năm |  |
| 2 | Máy tập đa năng bổ trợ nhiều nhóm cơ | Bộ | bộ/50/VĐV/3-5 năm |  |
| 3 | Ghế đẩy ngực nằm ngang | Chiếc | chiếc/30VĐV/ 3-5 năm |  |
| 4 | Ghế đẩy ngực dốc lên | Chiếc | chiếc/30VĐV/ 3-5 năm |  |
| 5 | Ghế đẩy ngực dốc xuống | Chiếc | chiếc/30VĐV/ 3-5 năm |  |
| 6 | Máy kéo đùi sau | Bộ | bộ//30VĐV/3-5 năm |  |
| 7 | Máy tập ép mở đùi | Bộ | bộ/30VĐV/3-5 năm |  |
| 8 | Máy tập duỗi cơ đùi trước | Bộ | bộ//30VĐV/3-5 năm |  |
| 9 | Máy đẩy vai | Bộ | bộ//30VĐV/3-5 năm |  |
| 10 | Máy chạy | Chiếc | bộ/50/VĐV/3-5 năm |  |
| 11 | Bộ tạ | Bộ | bộ/30VĐV/2 -3 năm |  |
| 12 | Tạ bình vôi từ 0,5 – 15 kg | Quả | quả/10VĐV/3-5 năm |  |
| 13 | Khung nâng gối, đu xà | Bộ | bộ/30VĐV/3-5 năm |  |
| 14 | Tạ tay | Quả | quả/20VĐV/3-5 năm |  |

**PHỤ LỤC II**

**ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP HUẤN, THI ĐẤU THỂ THAO CHUNG CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN THỂ THAO**

*(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày ...... tháng ..... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trang bị** | **Đơn vị tính** | **Định mức**  **trang thiết bị** | **Ghi chú** |
| 1 | Giầy thể thao | Đôi/VĐV,HLV | 02 đôi/người/năm |  |
| 2 | Quần áo mùa hè | Bộ/VĐV,HLV | 02 bộ/người/năm |  |
| 3 | Tất thể thao | Đôi/VĐV,HLV | 02 đôi/người/năm |  |
| 4 | Quần áo mùa đông | Bộ/VĐV,HLV | 01 bộ/người/năm |  |
| 5 | Dây nhảy | Chiếc/VĐV | 01 chiếc/người/năm |  |
| 6 | Dây chun tròn tập thể lực | Mét/VĐV | 03 mét/người/năm |  |
| 7 | Còi | Chiếc/HLV | 01 chiếc/người/năm |  |
| 8 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc/HLV | 01 chiếc/người/năm |  |

**PHỤ LỤC III**

**ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP HUẤN VÀ THI ĐẤU THỂ THAO**

**CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CỦA TỪNG MÔN THỂ THAO**

*(Kèm theo Nghị quyết số : /2024/NQ-HĐND ngày .... tháng ..... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam )*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dụng cụ** | **ĐVT** | **Định mức**  **trang thiết bị**  (số lượng/người/thời gian  sử dụng) | **Đối tượng được cấp** | **Ghi chú** |
| **I. Môn Bóng đá 11 người** | |  |  |  |  |
| 1 | Mắc cơ | Bộ | 02 bộ/đội/năm | Đội |  |
| 2 | Giầy đinh tập chuyên môn | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 3 | Giầy đinh thi đấu | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 03 bộ/3 mầu/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Quần áo thi đấu | Bộ | 03 bộ/3 mầu/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Áo chiến thuật | Chiếc | 03 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Áo khoác tập luyện trời mưa | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 8 | Bóng tập luyện | Quả | 03 quả/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Bóng thi đấu | Quả | 03 quả/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Tất tập chuyên dụng | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Tất thi đấu | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Bịt ống quyển | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Túi đựng bóng tập | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 14 | Găng tay thủ môn tập luyện | Đôi | 03 đôi/người/năm | HLV-VĐV |  |
| 15 | Găng tay thi đấu | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 16 | Cột mốc ( Mắc cơ) | Bộ | 02 bộ/đội/ năm | Đội |  |
| 17 | Cột dẫn bóng | Bộ | 01 bộ/đội/2 năm | Đội |  |
| 18 | Túi xách đựng đồ | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 19 | Bảng chiến thuật | Chiếc | 01 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 20 | Lưới cầu môn | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 21 | Bó gối | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 22 | Cột cầu môn | Bộ | 03 bộ/2 năm | Đội |  |
| 23 | Thùng đựng đá | Chiếc | 01 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| **II. Môn Futsal** | |  |  |  |  |
| 1 | Mắc cơ (nấm tập) | Bộ | 02 bộ/đội/năm | Đội |  |
| 2 | Giầy tập | Đôi | 02 đôi/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 3 | Giầy thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 03 bộ/3 mầu/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Quần áo thi đấu | Bộ | 03 bộ/3 mầu/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Áo chiến thuật | Chiếc | 03 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Bóng tập luyện | Quả | 03 quả/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Bóng thi đấu | Quả | 02 quả/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Tất tập chuyên dụng | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Tất thi đấu | Đôi | 03 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Bịt ống quyển | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Túi đựng bóng tập | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 13 | Găng tay thủ môn tập luyện | Đôi | 02 đôi/người/năm | HLV-VĐV |  |
| 14 | Găng tay thi đấu | Đôi | 02 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 15 | Cột dào cản | Bộ | 01 bộ/đội/2 năm | Đội |  |
| 16 | Túi xách đựng đồ | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 17 | Bảng chiến thuật | Chiếc | 01 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 18 | Lưới cầu môn | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 19 | Bó gối | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 20 | Cột cầu môn | Bộ | 02 bộ/2 năm | Đội |  |
| 21 | Thùng đựng đá | Chiếc | 01 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 22 | Thảm Yoga | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 23 | Thang dây | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 24 | Bóng thăng bằng | Quả | 04 quả/đội/ năm | Đội |  |
| 25 | Bóng Yoga | Quả | 04 quả/đội/ năm | Đội |  |
| **III. Môn Jujitsu (Gi, Nogi, Fighting, Contact, Show)** | | | | | |
| 1 | Võ phục tập luyện | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 2 | Võ phục thi đấu | Bộ | 01 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Bó gối | Đôi | 01đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Bó lưng | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Bó vai | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Bó khủy tay | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Quần áo ép cân | Bộ | 01bộ/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Bịt cổ chân | Đôi | 01đôi/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Bao đấm, đá | Chiếc | 01 chiếc/3 người/3năm | VĐV |  |
| 10 | Bàn đấm vuông | Chiếc | 01 chiếc/2 người/3năm | VĐV |  |
| 11 | Bàn đấm tròn | Chiếc | 01 chiếc/2 người/3năm | VĐV |  |
| 12 | Miếng đá lớn | Chiếc | 01 chiếc/5 người/3năm | VĐV |  |
| 13 | Đích đá kép | Đôi | 01đôi/2 người/3năm | VĐV |  |
| 14 | Bảo vệ chân + Tay | Bộ | 01 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 15 | Ku ki | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 16 | Mũ bảo hiểm | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 17 | Bịt răng | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 18 | Găng tập | Đôi | 02 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 19 | Găng thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 20 | Hình nộm người | Chiếc | 01 chiếc/04 người/3 năm | VĐV |  |
| 21 | Dây leo | Chiếc | 01chiếc/10 người/2 năm | VĐV |  |
| 22 | Dây thừng tập tay | Chiếc | 01chiếc/10 người/ năm | VĐV |  |
| 23 | Dây kéo đàn hồi tập vào đòn | Chiếc | 01chiếc/người/ năm | VĐV |  |
| 24 | Cân điện tử | Chiếc | 01chiếc/đội/2năm | VĐV |  |
| 25 | Thảm tập, thi đấu | Bộ | 01 bộ/15 người/5 năm | VĐV |  |
| **IV. Môn vật** | |  |  |  |  |
| 1 | Giầy tập chuyên môn | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 2 | Giầy thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 4 | Quần áo thi đấu | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Quần áo ép cân | Bộ | 01 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Khố vật tập | Chiếc | 03 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Khố vật thi đấu | Chiếc | 03chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Nộm vật | Chiếc | 01chiếc/5 người/3 năm | VĐV |  |
| 9 | Bó gối | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Bó lưng | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Bó vai | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Bó khủy tay | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Bó cổ chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 14 | Dây kéo đàn hồi chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 15 | Cân điện tử | Chiếc | 01 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 16 | Dây leo | Chiếc | 01chiếc/10 người/2 năm | VĐV |  |
| 17 | Dây thừng tập tay | Chiếc | 01chiếc/10 người/ năm | VĐV |  |
| 18 | Thang gióng | Chiếc | 01chiếc/10người/năm | VĐV |  |
| 19 | Thảm tập, thi đấu | Bộ | 01 bộ/15 người/5 năm | VĐV |  |
| **V. Môn Sambo và các môn võ** | | | | | |
| 1 | Giầy tập Vật | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 2 | Giầy thi đấu Vật | Đôi | 02 đôi/02 màu/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Võ phục tập chuyên môn | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 4 | Võ phục thi đấu | Bộ | 02 bộ/02 màu/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Quần áo ép cân | Bộ | 01 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Bao đấm, đá | Chiếc | 01 chiếc/3 người/3năm | VĐV |  |
| 7 | Bàn đấm vuông | Chiếc | 01 chiếc/2 người/3năm | VĐV |  |
| 8 | Bàn đấm tròn | Chiếc | 01 chiếc/2 người/3năm | VĐV |  |
| 9 | Miếng đá lớn | Chiếc | 01 chiếc/5 người/3năm | VĐV |  |
| 10 | Đích đá kép | Đôi | 01đôi/2 người/3năm | VĐV |  |
| 11 | Bảo vệ chân + Tay | Bộ | 01 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Ku ki | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Mũ bảo hiểm | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 14 | Bịt răng | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 15 | Găng tập | Đôi | 02 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 16 | Găng thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 17 | Hình nộm người | Chiếc | 01chiếc/5 người/3 năm | VĐV |  |
| 18 | Bó gối | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 19 | Bó lưng | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 20 | Bó vai | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 21 | Bó khủy tay | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 22 | Bó cổ chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 23 | Dây kéo đàn hồi chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 24 | Cân điện tử | Chiếc | 01 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 25 | Dây leo | Chiếc | 01chiếc/10 người/2 năm | VĐV |  |
| 26 | Dây thừng tập tay | Chiếc | 01chiếc/10 người/ năm | VĐV |  |
| 27 | Thang gióng | Chiếc | 01chiếc/10người/năm | VĐV |  |
| 28 | Thảm tập, thi đấu | Bộ | 01 bộ/15 người/5 năm | VĐV |  |
| **VI. Môn Quần vợt, Pickleball** | | | | |  |
| 1 | Quần áo thi đấu | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Giầy thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Giầy tập luyện chuyên môn | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 4 | Bóng | Thùng | 02 thùng/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Vợt | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 6 | Dây vợt tennis | Bộ | 10 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Mũ mềm | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Túi vợt | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Cuốn cán vợt | Chiếc | 04 chiếc/người/tháng | VĐV |  |
| 10 | Bó gối | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Bó vai | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 12 | Bó khủy tay | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Bó cổ chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 14 | Máy bắn bóng | Chiếc | 01chiếc/đội/3 năm | VĐV |  |
| 15 | Xe đựng bóng | Chiếc | 02chiếc/đội/3 năm | VĐV |  |
| **VII. Môn Điền kinh** | |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo tập chuyên môn | Bộ | 01 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Quần áo thi đấu | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Giầy đinh tập chuyên môn | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Giầy đinh thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Miếng đệm trải khởi động | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Gậy tiếp sức | Bộ | 01 bộ/4người/3năm | VĐV |  |
| 7 | Tạ quả (từ 4 – 7kg) | Quả | 01 quả/người/3năm | VĐV |  |
| 8 | Đĩa (từ 3 – 7kg) | Chiếc | 01 chiếc/người/3năm | VĐV |  |
| 9 | Lao (từ 400gr – 1000gr) | Chiếc | 01 chiếc/người/3năm | VĐV |  |
| 10 | Sào | Chiếc | 01 chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 11 | Bàn đạp xuất phát | Chiếc | 01 chiếc/người/3năm | VĐV |  |
| 12 | Rào chạy | Bộ | 01 chiếc/đội/3năm | Đội |  |
| 13 | Ván dậm nhảy | Chiếc | 01 chiếc/đội/2năm | Đội |  |
| 14 | Thước dây | Chiếc | 02 chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 15 | Xẻng - Trang cát | Chiếc | 01chiếc/đội/năm | Đội |  |
| 16 | Đai lưng an toàn | Chiếc | 01chiếc/người/2 năm | VĐV |  |
| 17 | Bục bổ trợ kỹ thuật | Chiếc | 01chiếc/đội người/2 năm | VĐV |  |
| 18 | Bộ tạ xích (từ 4 -7 kg) | Chiếc | 01bộ/đội/5 năm | VĐV |  |
| **VIII. Môn Bơi, Lặn** | |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo tập chuyên môn | Chiếc | 02 bộ/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 2 | Quần áo thi đấu | Chiếc | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Mũ bơi | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 4 | Kính bơi | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 5 | Ván đập chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Chân vịt đơn tập luyện | Chiếc | 01chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 7 | Chân vịt đơn thi đấu | Chiếc | 01 chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 8 | Chân vịt đôi tập luyện | Đôi | 01 đôi/người/2năm | VĐV |  |
| 9 | Chân vịt đôi thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/2năm | VĐV |  |
| 10 | Lót chân | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Vòi hơi | Chiếc | 01 chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 12 | Bàn quạt | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 13 | Phao tập bơi | Chiếc | 01 chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 14 | Áo choàng giữ nhiệt | Chiếc | 01chiếc/người/ năm | VĐV |  |
| 15 | Dây cao su | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| **IX. Môn Canoeing (Đua thuyền)** | | | | | |
| 1 | Quần áo thi đấu | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Áo tập chuyên môn | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Chèo | Cái | 01 chiếc/người/3năm | VĐV |  |
| 4 | Thuyền đơn | Chiếc | 01chiếc/người/3 năm | VĐV |  |
| 5 | Thuyền đôi | Chiếc | 01 chiếc/2người/3 năm | VĐV |  |
| 6 | Thuyền bốn | Chiếc | 01 chiếc/4người/3 năm | VĐV |  |
| 7 | Loa tay | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | HLV |  |
| 8 | Miếng đệm trải khởiđộng | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Áo phao | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Xuồng máy | Chiếc | 01 chiếc/đội/5năm | HLV |  |
| 11 | Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền | Bộ | 01 bộ/đội/5năm | HLV |  |
| 12 | Bộ đàm chịu nước | Chiếc | 01 chiếc/người/2năm | HLV,VĐV |  |
| 13 | Giá 4 tầng để thuyền đơn | Chiếc | 02 chiếc/đội/5năm | Đội |  |
| 14 | Giá 4 tầng để thuyền đôi | Chiếc | 02 chiếc/đội/5năm | Đội |  |
| 15 | Giá 4 tầng để thuyền bốn | Chiếc | 01 chiếc/đội/5năm | Đội |  |
| 16 | Máy tập kỹ thuật Kayak | Chiếc | 01 chiếc/đội/5năm | Đội |  |
| 17 | Máy tập kỹ thuật Canoe | Chiếc | 01 chiếc/đội/5năm | Đội |  |
| **X. MônTriathlon – Ba môn phối hợp** | | | | | |
| 1 | Quần áo thi đấu | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 2 | Quần liền áo xe đạp | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 3 | Xe đạp tập và thi đấu | Chiếc | 01 chiếc/người/2năm | VĐV |  |
| 4 | Giày chuyên đường dài | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Mũ xe đạp | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Kính chống chói | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Quần áo bơi | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Kính bơi | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Mũ bơi | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV |  |
| **XI. Môn Bóng bàn** | | | | | |
| 1 | Bàn bóng bàn | Chiếc | 01 chiếc/02 người/2năm | VĐV |  |
| 2 | Máy bắn bóng | Chiếc | 01 chiếc/đội/5năm | VĐV |  |
| 3 | Quần áo thi đấu | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 4 | Quần áo tập | Bộ | 02 bộ/người/năm | VĐV |  |
| 5 | Giày tập luyện | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 6 | Giày thi đấu | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 7 | Bó gối | Đôi | 01 đôi/người/năm | VĐV |  |
| 8 | Bó khủy tay | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 9 | Bó cổ chân | Chiếc | 01chiếc/người/năm | VĐV |  |
| 10 | Bóng tập | Quả | 20 quả/người/năm | VĐV |  |
| 11 | Cốt | Chiếc | 01 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 12 | Mặt vợt | Chiếc | 02 chiếc/người/năm | VĐV-HLV |  |
| 13 | Keo | Lọ | 01 lọ/người/năm | VĐV-HLV |  |